

KHẢO SÁT KHẢ NĂNG SỬ DỤNG THÀNH PHẦN HOÀN THÀNH CÂU CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG HÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Hoàng Thị Băng Tâm

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 1 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Thành phần hoàn thành câu là thành phần có chức năng làm cho câu hoàn chỉnh về mặt cấu trúc và nghĩa biểu đạt để thực hiện chức năng giao tiếp trong điều kiện câu không rõ ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Trong tiếng Hán, những thành phần hoàn thành câu thuộc các phạm trù: ngữ điệu, trợ từ ngữ khí, phạm trù biểu thị mức độ, biểu thị phủ định, biểu thị xu hướng, trạng thái, số lượng. Sinh viên trong quá trình học tiếng Hán, do những nguyên nhân như chưa nhận biết được thành phần hoàn thành câu, chưa nắm vững cách sử dụng thành phần hoàn thành câu hoặc do chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt nên thường nói và viết những câu chưa hoàn chỉnh. Bài khảo sát nhằm mục đích đánh giá cụ thể tình hình sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên chuyên ngành tiếng Hán, đánh giá năng lực sử dụng thành phần hoàn thành câu, tìm ra những thành phần hoàn thành câu nào sinh viên hay dùng sai, lý giải nguyên nhân gây lỗi và đưa giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên.

Từ khóa: thành phần hoàn thành câu, lỗi sai, tỉ lệ lựa chọn

1. Mở đầu

Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy sinh viên thường nói và viết ra những câu như “我们说” (Chúng tôi nói), “书贵” (Sách đắt), “小兰走” (Tiểu Lan đi), “我们做作业” (Chúng em làm bài tập), “青姮病” (Thanh Hằng ốm). Những câu này xét về hình thức câu là câu đủ kết cấu chủ vị hoặc chủ vị tân (SVO), về mặt nghĩa cũng biểu thị đủ nghĩa, thế nhưng những câu này không thể thực hiện được chức năng giao tiếp hoàn chỉnh. Hiện tượng này không chỉ xuất hiện ở sinh viên học tiếng Hán giai đoạn

sơ cấp, thậm chí xuất hiện cả ở giai đoạn trung cấp. Ở giai đoạn trung cấp, sinh viên có thể nói những câu có lỗi khó phát hiện hơn như “值得做的事情去做” (Việc cần làm thì làm), “只有努力的人才当大事” (Chỉ có người nỗ lực làm việc mới làm việc lớn). Chúng tôi thường băn khoăn nguyên nhân nào làm sinh viên hay nói và viết ra những kiểu câu như vậy? Tỉ lệ viết và nói những kiểu câu chưa hoàn chỉnh trong sinh viên là bao nhiêu? Khả năng có thể phát hiện ra những câu chưa hoàn chỉnh của sinh viên như thế nào? Cách thức nào có thể giúp sinh viên nói và viết ra những câu hoàn chỉnh, đạt đến hiệu quả giao

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hoangbangtam@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4705>

tiếp tốt hơn?

Để giải quyết những vấn đề trên, chúng tôi đã thu thập một số lỗi câu, tiến hành nhận diện và phân tích. Sau đó, chúng tôi làm một bài khảo sát cụ thể để điều tra tình hình sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên, từ đó lý giải các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng sinh viên nói và viết những câu chưa hoàn chỉnh, cuối cùng đưa ra những giải pháp cụ thể trong vấn đề giảng dạy tiếng Hán.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Thành phần hoàn thành câu

Theo quan điểm của HeYang (1994), LiQuan (2006), thành phần hoàn thành câu là thành phần mà những câu trong điều kiện không có ngữ cảnh giao tiếp hoặc văn cảnh cần thiết phải có để hoàn chỉnh về mặt biểu đạt và hoàn thành chức năng giao tiếp. Ví dụ trong câu “我笑了起来” (Tôi cười ồm ồm lên), “树叶红了” (Lá cây đỏ rồi) thì “起来” và “了” là thành phần hoàn thành câu.

Thành phần hoàn thành câu trong tiếng Hán được đề cập muộn hơn trong nghiên cứu ngữ pháp Tiếng Hán. Người đầu tiên đề cập đến hiện tượng này là 吕叔湘 (Lu, 1942). Ông cho rằng “晋国, 天下莫强焉” (Tấn quốc, thiên hạ mạc cường yên), “仲子所居之室” (Trọng Tử sở cư chi thất) thì 焉 (yên), 所 (sở) có tác dụng hoàn thành câu, và 焉 (yên), 所 (sở) là thành phần không thể thiếu trong câu. Như vậy, có thể coi LuShuXiang là người đầu tiên đề cập đến vấn đề hoàn thành câu. Năm 1989, HuMingYang (胡明扬) và JinSong (劲松) chính thức sử dụng cụm từ “thành phần hoàn thành câu” và chỉ rõ những cú đoạn phi độc lập mang ngữ điệu trần thuật không thể độc lập thành câu, ví dụ “天气热, 他休息, 客人走”. Sau này, Heyang (贺阳), Liqian (李泉) tiếp tục nghiên cứu về thành phần hoàn thành câu, các tác giả đã lần lượt nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp của thành phần hoàn thành câu trong kết cấu chủ vị, điều kiện

hoàn thành câu, hình thức hoàn thành câu.

Khi đề cập đến đặc điểm thành phần hoàn thành câu, cần đề cập đến hai vấn đề: câu tự hoàn thành và câu không tự hoàn thành, câu trần thuật và câu phi trần thuật.

Câu tự hoàn thành là câu trong điều kiện không cần ngữ cảnh hay văn cảnh cụ thể vẫn diễn đạt được ý đầy đủ của câu, tức vẫn hoàn thành đầy đủ chức năng giao tiếp, ví dụ “老张也许不来” (Ông Trương có lẽ không đến), “张东病了” (Trương Đông ốm rồi), “王兰愿意参加这次比赛” (Vương Lan đồng ý tham gia cuộc thi lần này), “我们想送张老师一份礼物” (Chúng tôi muốn tặng thầy Trương một món quà). Câu không tự hoàn thành là câu khi không đặt vào ngữ cảnh hoặc văn cảnh cụ thể thì nghĩa biểu đạt không rõ ràng, khó thực hiện đầy đủ chức năng giao tiếp, ví dụ “我们吃” (Chúng tôi ăn), “他高兴” (Anh ấy vui). Những câu này đầy đủ cả chủ ngữ và vị ngữ nhưng không rõ nghĩa, thiếu thông tin làm người nghe có cảm giác vẫn muốn nghe tiếp một thông tin cần bổ sung. Nếu thêm thành phần “了”, “很” thì câu trở nên rõ nghĩa hơn, hoàn chỉnh hơn: “我们吃了” (Chúng tôi đã ăn rồi), “他很高兴” (Anh ấy rất vui). Như vậy, trong trường hợp này “我们吃了” (Chúng tôi đã ăn rồi), “他很高兴” (Anh ấy rất vui) là câu hoàn thành và “了”, “很” là thành phần hoàn thành câu.

Câu trần thuật là câu mang ngữ điệu trần thuật, còn câu phi trần thuật là những câu mang ngữ điệu cảm thán, nghi vấn, cầu khiến... Ví dụ: “好!”, “老王去?”, “快!”. Thông thường câu mang ngữ điệu là những câu có khả năng tự hoàn thành câu.

2.2. Các thành phần hoàn thành câu

Trong tiếng Hán, các thành phần có chức năng hoàn thành câu xét theo phạm trù sẽ thuộc các phạm trù: ngữ điệu, ngữ khí, phạm trù biểu thị mức độ, biểu thị phủ định, biểu thị xu hướng, biểu thị trạng thái, biểu thị số lượng... Để phù hợp với bài khảo sát, chúng tôi chia các phạm trù trên thành các loại sau:

1) Ngữ điệu: ngữ điệu để hỏi, cầu khiến, kinh ngạc... có chức năng hoàn thành câu. Một câu trần thuật chưa hoàn chỉnh nhưng khi thêm ngữ điệu thì câu đó có thể trở thành câu hoàn thành, ví dụ “走” (đi), “快” (nhANH) đứng độc lập, không có ngữ cảnh cụ thể thì không thể coi là một câu, nhưng khi

Câu chưa hoàn thành	+ trợ từ ngữ khí/trợ từ tình thái	Câu hoàn thành
小红病。(Tiểu Hồng bệnh.)	+了	小红病了。(Tiểu Hồng bị ốm rồi.)
树叶红。(Lá cây đỏ.)	+着呢	树叶红着呢。(Lá cây vẫn đang đỏ.)
我修汽车。(Tôi sửa xe ô tô.)	+能	我能修汽车。(Tôi có thể sửa xe ô tô.)

thêm ngữ điệu cầu khiến “走!” (Đi!), “快!” (NhANH!) thì trở thành câu hoàn thành.

2) Trợ từ ngữ khí và trợ từ tình thái. Các trợ từ ngữ khí như “了, 着, 过”, các trợ từ biểu thị tình thái như “应, 应该, 应当, 能, 能够, 可以” (nên, có thể) có thể hoàn thành câu. Ví dụ:

3) Các phó từ: phó từ phủ định 不, 没 (有), phó từ biểu thị thời gian 正在, 在, 将, 将要, 已经, phó từ biểu thị mức độ 很, 特别, 太, 非常,

Câu chưa hoàn thành	+ Phó từ	Câu hoàn thành
小李走。(Tiểu Lý đi.)	+ 没	小李没走。(Tiểu Lý chưa đi.)
这件衣服大。(Cái áo này to.)	+ 太	这件衣服太大。(Cái áo này quá to.)
老李粗心。(Ông Lý không cẩn thận.)	+ 老	老李老粗心。(Ông Lý lúc nào cũng không cẩn thận.)

十分, 挺, 极, 有点儿, 特别 (rất, vô cùng), phó từ biểu thị tần suất 经常, 常常, 老 (thường thường, luôn luôn) có thể hoàn thành câu:

4) Lượng từ, đại từ, giới từ, phương vị từ: những lượng từ như 件 (chiếc), 本 (quyển), 双 (đôi), 条 (chiếc, sợi)...; những đại từ như 那儿 (chỗ kia), 这儿 (chỗ này)...;

Câu chưa hoàn thành	Lượng từ/ đại từ/giới từ/ phương vị từ	Câu hoàn thành
他喝了两酒。 (Anh ấy đã uống hai bia.)	+ 杯 (lượng từ: cốc)	他喝了两杯酒。 (Anh ấy đã uống hai chai bia.)
我们买了一鞋。 (Chúng tôi đã mua một giày.)	+ 双 (lượng từ: đôi)	我们买了一双鞋。 (Chúng tôi đã mua một đôi giày.)
我们去张老师问问。(Chúng tôi đến thầy Trương hỏi thử xem.)	+ 那儿 (đại từ: chỗ đó)	我们去张老师那儿问问。(Chúng tôi đến chỗ thầy Trương hỏi thử.)
你点什么我们就吃。 (Bạn chọn gì thì chúng tôi ăn.)	+ 什么 (đại từ: cái gì)	你点什么我们就吃什么。 (Bạn chọn cái gì chúng tôi ăn cái đó.)
我心只有你。 (Tim em chỉ có anh.)	+ 中 (phương vị từ)	我心中只有你。 (Trong tim em chỉ có anh.)
这件事我没关系。 (Việc này tôi không liên quan.)	+ 跟/与 (giới từ: cùng với)	这件事跟/与我没关系。 (Việc này không liên quan đến tôi.)

những giới từ như 跟 (cùng với), 给 (đưa cho), 与 (cùng với)...; phương vị từ như 上 (trên), 下 (dưới), 中 (trong), 里 (trong)... đều có chức năng hoàn thành câu. Hãy quan sát ví dụ sau:

5) Các từ có cấu trúc liên kết chặt chẽ: chúng tôi tạm gọi là các cấu trúc từ liên kết, ví dụ các cấu trúc 一边... 一边 (vừa... vừa), 又... 又 (vừa... vừa), 不但... 而且 (không những... mà còn) có chức năng hoàn thành câu.

6) Các từ làm thành phần trạng ngữ: có một số thành phần khi thêm vào đảm nhiệm chức năng làm trạng ngữ trong câu, những thành phần này có khả năng hoàn thành câu. Ví dụ: 我们要学习 (chúng tôi phải học) là câu chưa hoàn thành, nhưng “我们要好好学习” (chúng tôi phải học hành chăm chỉ) là câu hoàn thành. “她漂亮” (cô ấy đẹp) là câu chưa hoàn thành, nhưng “她越来越漂亮” (cô ấy ngày càng xinh đẹp) là câu hoàn thành. Như vậy, “好好”, “越来越” có chức năng hoàn thành câu.

7) Các từ làm thành phần bổ ngữ trong câu: có những từ, cụm từ khi làm thành phần bổ ngữ trong câu cũng đảm nhiệm nhiệm vụ hoàn thành câu. Ví dụ: “前边飞一只鸟” (phía trước bay một con chim) là câu chưa hoàn thành, nhưng thêm bổ ngữ thành “前边飞过来一只鸟” (phía trước bay đến một con chim) là câu hoàn thành. “我姐姐高兴” (chị tôi vui) là câu chưa hoàn thành, nhưng “我姐姐高兴得睡不着觉” (chị tôi vui đến mức không ngủ được) là câu hoàn thành. Vậy có thể nói “过来”, “睡不着觉” có chức năng hoàn thành câu.

Các thành phần hoàn thành câu có thể kết hợp với nhau cùng thực hiện chức năng hoàn thành câu. Ví dụ: “我们都笑了起来” (chúng tôi đều cười ầm lên) thì “了” và “起来” kết hợp để hoàn thành câu, “他休息了三天了” (anh ấy nghỉ ba ngày rồi) thì “了” và “三天” cùng thực hiện chức năng hoàn thành câu.

Thông thường, những câu mà thành phần kết cấu là chủ ngữ + vị ngữ, chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ (SVO), nếu không có thành phần bổ sung, hạn chế hoặc các thành phần phụ khác thì rất khó trở thành câu hoàn chỉnh. Ví dụ:

“今天冷” (Hôm nay lạnh) cấu trúc chủ vị, vị ngữ là tính từ.

“老张咳嗽” (Lão Trương ho) cấu trúc chủ vị, vị ngữ là động từ.

“小明写作业” (Tiểu Minh viết bài tập) cấu trúc chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ, vị ngữ là động từ.

Các câu này đều đầy đủ về cấu trúc và nghĩa biểu đạt nhưng vẫn chưa thể coi là câu đã hoàn chỉnh. Nhưng trong trường hợp câu có cấu trúc SVO (chủ ngữ + động từ vị ngữ + tân ngữ) mà động từ vị ngữ là động từ biểu thị mối quan hệ hoặc động từ biểu thị tâm lý thì câu có thể tự hoàn thành. Ví dụ: 明丽有孩子 (Minh Lệ có con), 老王是演员 (Lão Vương là diễn viên), 我恨他 (tôi hận anh ta), 小陈喜欢小花 (Tiểu Trần thích Tiểu Hoa) thì những câu này là câu hoàn thành.

3. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy sinh viên thường xuyên nói những câu chưa hoàn chỉnh, nhưng không hề nhận biết được đó là những câu chưa hoàn chỉnh. Vì vậy, chúng tôi muốn tìm hiểu khả năng sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên, điều tra tỉ lệ dùng sai các thành phần hoàn thành câu, từ đó tìm ra biện pháp giảng dạy giúp sinh viên nói và viết câu chính xác hơn, nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hán.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia khảo sát là sinh viên chuyên ngành tiếng Hán trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Đa phần những sinh viên được khảo sát đang học năm thứ hai học kỳ I, hoặc năm thứ nhất học kỳ II tại khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc. Trong số sinh viên tham gia khảo sát có những sinh viên đã học tiếng Hán tại các trường trung học phổ thông hoặc các trung tâm ngoại ngữ trước khi vào học tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp khảo sát, phân tích dữ liệu, thống kê hệ thống hóa các dữ liệu, miêu tả, mô hình hóa, lược đồ hóa.

Trước tiên, chúng tôi thu thập và phân tích những lỗi câu trong tiếng Hán của sinh viên, sau đó tiến hành phân loại và nhận định về đặc điểm của các thành phần hoàn thành câu. Tiếp theo, chúng tôi thiết kế phiếu khảo sát, thông qua thu thập và phân tích dữ liệu tìm ra những thành phần hoàn thành câu nào mà sinh viên dễ dùng sai, tỉ lệ lỗi trong mỗi thành phần câu, từ đó chỉ ra khả năng sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên, và đưa ra những gợi ý trong giảng dạy tiếng Hán.

Phần lớn các câu sử dụng trong bài nghiên cứu khảo sát này, được thu thập trong quá trình giảng dạy, trong quá trình chấm bài tập về nhà và chấm bài thi.

Bảng khảo sát ngoài phần điều tra về họ tên, trình độ, thời gian học tiếng Hán thì gồm các phần sau:

1. Một bảng khảo sát 20 câu hỏi, trong đó trộn lẫn các câu đã hoàn thành (có đủ thành phần hoàn thành câu) và các câu chưa hoàn thành, sinh viên cần chọn ra các câu đã hoàn thành.

2. Một bảng điều tra khả năng tự chữa lỗi, yêu cầu sinh viên thêm thành phần để câu hoàn chỉnh hơn. Bảng này có 8 câu hỏi và được nói rõ là bị khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu (không nói rõ là thiếu thành phần nào), sau đó sinh viên phải thêm một thành phần hoàn thành câu vào để câu hoàn thành.

Các câu hỏi đưa vào bảng khảo sát được phân bổ đều cho các thành phần hoàn câu.

Để đảm bảo tính khách quan, bảng khảo sát đã được yêu cầu làm tại chỗ.

3.4. Kết quả nghiên cứu

Chúng tôi phát ra 112 bản khảo sát, phương thức khảo sát là phát phiếu khảo sát và gửi đường link từ bảng khảo sát của

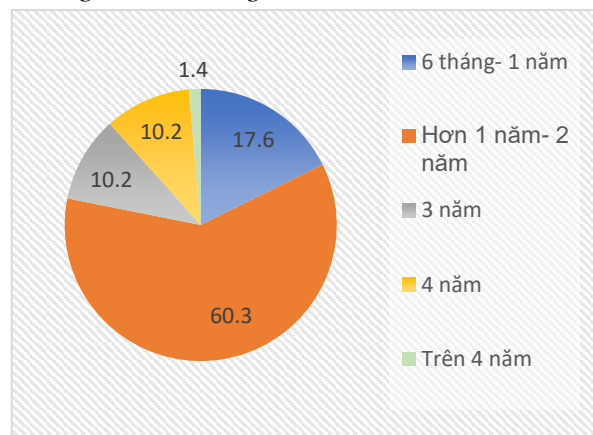
google form cho sinh viên làm tại chỗ. Sau khi thu lại các phiếu điều tra, chúng tôi tiến hành sàng lọc, những bản khảo sát có thể lấy vào làm số liệu thống kê cần đảm bảo tiêu chí:

- 1) Điền đủ thông tin của người được khảo sát theo yêu cầu của bài khảo sát.
- 2) Làm đủ các bài khảo sát.
- 3) Đối tượng tham gia làm bài khảo sát phù hợp với đối tượng nghiên cứu, tức là sinh viên đang học chuyên ngành tiếng Hán tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sau khi sàng lọc, chúng tôi lấy được 68 bản làm số liệu thống kê. Kết quả thu được chúng tôi đưa vào hai đồ thị hình tròn, hai bảng biểu và hai biểu đồ hình cột, trong đó hai đồ thị hình tròn thể hiện thời gian học và trình độ tiếng Hán của đối tượng khảo sát, hai bảng biểu thể hiện tỉ lệ các câu hỏi lựa chọn, hai biểu đồ hình cột thể hiện tỉ lệ làm sai thành phần hoàn thành câu.

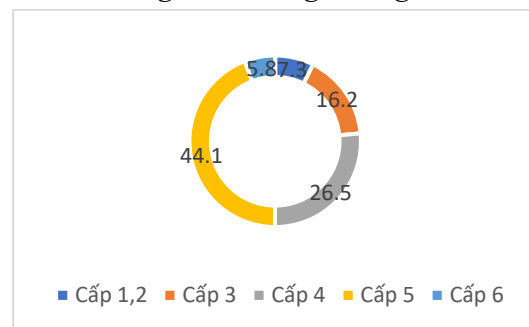
Đồ thị 1

Thời gian học tiếng Hán



Đồ thị 2

Trình độ tiếng Hán tương đương HSK



Bảng 1

Kết quả lựa chọn câu đúng

	Câu dùng để khảo sát	Đáp án	Số lượng chọn	Tỉ lệ %	Số lượng không chọn câu đúng	Tỉ lệ %
1	这个故事我听说。		5	7,4		
2	昨天我们去颐和园。		50	73,5		
3	张老师来了。	v	62	91,2	6	8,8
4	从前我每个星期看一小说。		10	14,7		
5	快!	v	41	60,3	27	39,7
6	我从老师学到很多知识。		27	39,7		
7	今天我们去小明玩玩。		0	0		
8	玛丽的确漂亮。	v	20	29,4	48	70,5
9	只有有才能的人才当大事。		23	33,8		
10	张明去?	v	11	16,2	57	83,8
11	给他惊喜。		9	13,2		
12	他正在打电话。	v	34	50	34	50
13	把我冻了。		4	5,9		
14	小红病了	v	57	83,8	11	16,2
15	我的朋友安娜聪明。		6	8,8		
16	我口语老师请假。		6	8,8		
17	王兰高兴得睡不着觉。	v	53	77,9	15	22
18	我们都笑了起来。	v	65	95,6	3	4,4
19	他俩一边走路·说话。		0	0		
20	在图书馆中我找到了他。		42	61,8		

Bảng 2

Kết quả khảo sát chữa lỗi khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu

Stt	Câu dùng để khảo sát	Số lượng làm đúng	Tỉ lệ làm đúng (%)	Tỉ lệ làm sai (%)
1	只要努力就学好汉语。	30	44,1	55,9
2	我在门口看他了。	24	35,3	64,7
3	在这种情况下我不同意。	36	52,9	47,1

4	他会说德语,而且会说法语。	45	66,2	33,8
5	大家喜欢古典音乐了。	33	48,5	51,2
6	我比你喜欢中文歌曲。	44	64,7	35,3
7	天气预报我能听了。	15	22	77,9
8	张东送花。	31	45,5	54,4

Quan sát đồ thị 1, chúng ta nhận thấy số lượng sinh viên tham gia khảo sát đa phần là học từ 1-2 năm (60,3%), sau đó là học từ 6 tháng đến 1 năm (17,6%), tỉ lệ học 3, 4 năm khá ít, cá biệt có một trường hợp học trên 4 năm. Trình độ tiếng Hán tương đương HSK¹ đa phần là ở cấp 5 (44,1%), sau đó là cấp 4 (16,2%), cấp 1-2 và cấp 6 chiếm tỉ lệ ít, lần lượt là 7,3% và 5,8%. Nhìn vào kết quả thống kê này có thể thấy trình độ tiếng Hán của đối tượng khảo sát chủ yếu là mức trung cấp.

Ở bảng khảo sát 1, có tổng cộng 20 câu hỏi, trong đó có tám câu là câu hoàn thành, mười hai câu còn lại là câu chưa hoàn thành. Các thành phần khuyết thiếu được phân bổ cụ thể như sau: thiếu trợ từ câu 1, 2, thiếu phó từ: câu 15, thiếu đại từ: câu 6, 7, thiếu lượng từ: câu 4, 11, thiếu giới từ: câu 16, thiếu bổ ngữ: câu 13, thiếu trợ động từ: câu 9, thiếu giới từ: câu 16, thiếu đại từ: câu 6, 7, thiếu phương vị từ: câu 20.

Bảng 1 thể hiện tỉ lệ không nhận biết được sự khuyết thiếu về thành phần câu, trong đó câu số 2 khuyết thiếu trợ từ chiếm tỉ lệ cao nhất 73,5%, sau đó là câu số 20 (thiếu phương vị từ) tỉ lệ 61,8%, tiếp đến là câu 6 (thiếu đại từ) tỉ lệ 39,7%, câu 9 (thiếu trợ động từ) tỉ lệ 33,8%, câu 4 (thiếu lượng từ) tỉ lệ 14,7%, các câu còn lại tỉ lệ sai đều dưới 10%, trong đó câu ít nhất tỉ lệ sai là 0 (câu 19, câu 7), trong đó câu 19 là câu thiếu từ liên kết và câu 7 là câu thiếu đại từ. Như vậy, có thể thấy những câu thiếu từ liên kết

là những câu sinh viên dễ phát hiện ra, dễ nhận biết được lỗi nhất, tỉ lệ sai cũng ít nhất.

Từ bảng 1 cũng có thể nhận thấy có khá nhiều sinh viên không chọn các câu đã đủ thành phần câu, trong đó tỉ lệ không chọn đạt cao nhất là câu số 10 với tỉ lệ không chọn là 83,8%. Đây là câu mang ngữ điệu, về hình thức biểu đạt có đủ chủ vị. Như vậy, có thể thấy rất nhiều sinh viên cho rằng những câu mang ngữ điệu không phải là những câu đã hoàn thành.

Trong bảng khảo sát 2 có tám câu hỏi, bài tập yêu cầu sinh viên thêm một thành phần câu vào câu bị khuyết thiếu, kết quả khảo sát thu được khá nhiều đáp án khác nhau, trong quá trình thống kê có một số sinh viên chỉ thêm một thành phần câu như yêu cầu, nhưng có một số sinh viên thêm 2 hoặc 3 thành phần câu. Với những trường hợp thêm nhiều thành phần câu mà câu vẫn đúng thì chúng tôi vẫn tính là câu đúng và đưa vào trong bảng thống kê. Quan sát kết quả đã thống kê trên, nhận thấy số lượng làm đúng nhiều nhất là câu 4 với tỉ lệ 66,2%, đây là câu thiếu từ liên kết, tiếp đến là câu số 6 tỉ lệ 64,7% (thiếu thành phần phó từ). Tỉ lệ làm sai nhiều nhất là câu số 7 tỉ lệ 77,9% và câu số 2 tỉ lệ 64,7%, đều là câu thiếu thành phần bổ ngữ. Các câu còn lại, tỉ lệ làm đúng dao động từ 35%~52%.

Bảng khảo sát 2 là bảng khảo sát để tìm hiểu khả năng nói và viết đầu ra (output) trong quá trình học tiếng Hán. Qua bảng

¹ HSK (Hanyu Shuiping Kaoshi) là kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Hanban liên kết với Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tổ chức, trình độ HSK (qui định từ năm 2004 đến trước năm

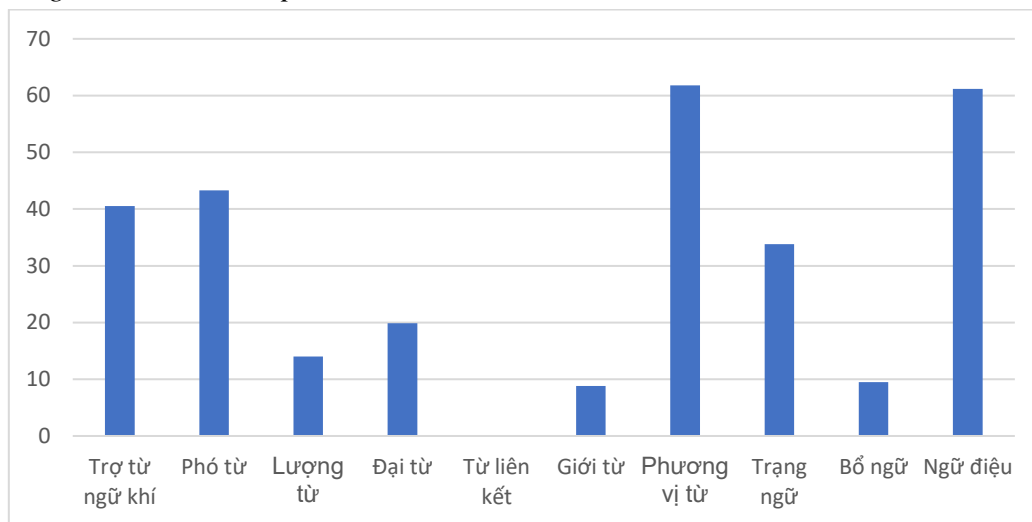
2021) có sáu cấp: cấp 1, 2 - sơ cấp, cấp 3, 4 - trung cấp, cấp 5, 6 - cao cấp.

khảo sát trên có thể thấy tỉ lệ phát hiện và chữa đúng những câu có thành phần khuyết thiếu là bổ ngữ tương đối khó đối với sinh viên.

Sau khi lên số liệu và thống kê được các bảng khảo sát trên, chúng tôi thông kê lỗi của hai bảng khảo sát để tìm hiểu xem tỉ lệ dùng sai thường rơi vào thành phần hoàn thành câu nào. Trong phần khảo sát nhận diện câu hoàn thành, những trường hợp không nhận biết được câu đúng thì chúng tôi đều tính vào lỗi sai. Ví dụ câu số 8 “玛丽的确

Biểu đồ 1

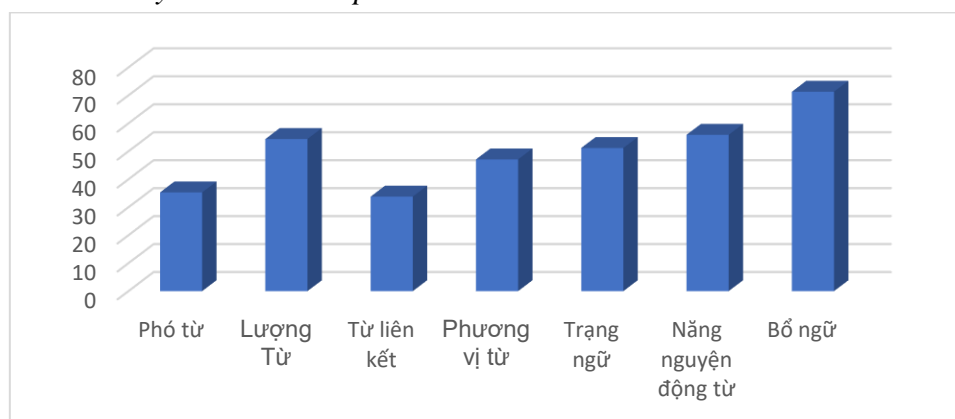
Tỉ lệ không nhận biết thành phần hoàn thành câu



Bảng khảo sát 2 là bảng thống kê lỗi bài chữa lỗi khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu. Trong bảng khảo sát này, câu 1 là lỗi về năng nguyện động từ, câu 2 và 7 là lỗi bổ ngữ, câu 3 là lỗi phương vị từ, câu 4 lỗi

Biểu đồ 2

Tỉ lệ chữa sai lỗi khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu



漂亮” được coi là một câu hoàn thành, nhưng chỉ có 20 sinh viên chọn, còn lại 48 sinh viên không chọn, vậy tỉ lệ 48 sinh viên không chọn câu đúng này được tính vào tỉ lệ sai. Trong bảng số 1, những câu cùng biểu thị lỗi sử dụng của một loại thành phần hoàn thành câu thì chúng tôi tính tỉ lệ sai bình quân, ví dụ câu 5 (39,7%) và câu 10 (83,8%) đều là biểu thị ngữ điệu làm thành phần hoàn thành câu, thì tỉ lệ không nhận biết của ngữ điệu là 61,2%. Kết quả thống kê biểu thị trong biểu đồ sau:

từ liên kết, câu 5 lỗi trạng ngữ, câu 6 lỗi phó từ, câu 8 lỗi lượng từ. Câu 2 và 7 đều là lỗi bổ ngữ nên chúng tôi lấy tỉ lệ sai bình quân của hai câu này. Kết quả thống kê được hiển thị ở biểu đồ 2 như sau:

Quan sát hai biểu đồ trên, chúng ta nhận thấy tỉ lệ dùng sai ít nhất thuộc về những kiểu từ liên kết như 不但... 而且, 虽然... 但是... Những từ liên kết này sinh viên rất dễ nhận biết và thường không dùng thiếu khi nói và viết. Thành phần hoàn thành câu dễ bị dùng thiếu và dùng sai nhiều nhất là thành phần bổ ngữ, mặc dù sinh viên có thể nhận biết được câu bị thiếu thành phần bổ ngữ nhưng gặp nhiều khó khăn khi chữa lỗi câu. Tỉ lệ không nhận biết được câu thiếu bổ ngữ ở biểu đồ 1 chỉ là 9,5%, nhưng tỉ lệ sai về chữa lỗi thiếu bổ ngữ trong biểu đồ 2 lên đến 71,3%. Tỉ lệ không nhận biết được thành phần câu cao nhất là phương vị từ (61,8%) và ngữ điệu (61,2%).

4. Nguyên nhân lỗi và kiến nghị phương pháp giảng dạy

Chúng tôi cho rằng có một số nguyên nhân sau làm cho sinh viên dễ mắc lỗi sử dụng thành phần hoàn thành câu:

1) Không chú ý đến câu đó đã là câu hoàn chỉnh chưa.

2) Không nhận biết được các thành phần câu nào có chức năng hoàn thành câu.

3) Chuyên di tiêu cực từ tiếng Việt. Ví dụ: tiếng Việt một câu hoàn chỉnh là “Tất cả chúng tôi đều cười”, nhưng tiếng Hán nếu nói “我们都笑” thì rõ ràng chưa thể coi đó là câu hoàn thành, mà cần thêm “了起来” thành “我们都笑了起来。”

4) Kiến thức ngữ pháp và từ vựng chưa vững, đặc biệt là những phần ngữ pháp khó như bổ ngữ, sinh viên mắc lỗi sai khá nhiều.

Để đạt được hiệu quả giao tiếp, nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Hán, việc nói và viết tiếng Hán một cách hoàn chỉnh cần được quan tâm đúng mức. Thành phần hoàn thành câu là một phần khó trong dạy tiếng Hán và càng khó trong môi trường ngoài ngôn ngữ. Theo chúng tôi, những biện pháp sau có thể giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy:

1) Kết hợp giảng dạy hiện tượng ngữ pháp với chức năng hoàn thành câu. Ví dụ,

khi dạy đến thành phần phó từ biểu thị mức độ như 很 (rất), 的确 (thực sự) có thể giải thích thêm các phó từ này có thể hoàn thành câu: “她漂亮” (cô ấy đẹp) là câu chưa hoàn chỉnh, nhưng “她的确漂亮” (cô ấy thực sự đẹp) là câu hoàn chỉnh.

2) Khi đưa phạm trù hoàn thành câu vào trong giảng dạy, chúng ta cần quán triệt ba bình diện: cấu trúc, nghĩa và chức năng giao tiếp.

3) Chú ý khi sửa lỗi và giải thích lỗi sai cho sinh viên. Sinh viên ở giai đoạn mới học rất dễ nói những câu cụt, đặt những câu cụt. Khi sinh viên đặt câu, thoát nghe có vẻ như là câu đúng, vì câu đó đầy đủ chủ vị, nhưng nếu câu đó mang ra giao tiếp thì nhiều khi chưa thể hoàn thành chức năng giao tiếp. Ví dụ, khi sinh viên nói câu “我吃饭”, nếu sinh viên đã học hiện tượng ngữ pháp “了” thì giáo viên có thể nói với sinh viên là nên dùng câu “我吃饭了” và giải thích câu đó là câu mới hoàn chỉnh, “了” có tác dụng hoàn thành câu, khi ngữ cảnh giao tiếp không rõ ràng thì cần thêm vào để câu đạt hiệu quả biểu đạt.

4) Giới thiệu với sinh viên những thành phần có chức năng hoàn thành câu, ví dụ như học đến các từ “了, 着, 过”, giáo viên cũng giải thích rõ các từ này có chức năng hoàn thành câu và cho ví dụ cụ thể về những thành phần này.

5) Tập trung dạy và luyện những thành phần hoàn thành câu mà sinh viên mắc nhiều lỗi, ví dụ như thành phần bổ ngữ, ngữ điệu, phương vị từ.

6) Đặc biệt chú ý đến thành phần hoàn thành câu dễ bị chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt, ví dụ “我比你喜欢中文歌曲”, câu tương tự trong tiếng Việt là “Tớ thích bài hát tiếng Hán hơn bạn.” Câu này trong tiếng Việt được coi là câu hoàn thành, nhưng trong tiếng Hán thì lại là câu chưa hoàn thành, tiếng Hán nên nói là “我比你更喜欢中文歌曲” (Tớ càng thích bài hát tiếng Hán hơn bạn).

5. Kết luận

Thành phần hoàn thành câu được quan tâm muộn hơn so với các hiện tượng ngữ pháp khác. Mặc dù thành phần hoàn thành câu rất quan trọng trong giảng dạy, nhưng sự nghiên cứu và quan tâm cho thành phần này hiện vẫn chưa đủ. Trong quá trình học tiếng Hán, sinh viên chưa chú ý nhiều đến thành phần hoàn thành câu, do vậy lỗi đặt câu thiếu, câu cụt hoặc dùng sai thành phần hoàn thành câu còn tương đối nhiều. Thậm chí, có sinh viên còn không có khái niệm về thành phần hoàn thành câu, khi được giáo viên chỉ rõ đây là câu thiếu thì không biết phải thêm những thành phần nào để câu hoàn thiện và hoàn chỉnh hơn về nghĩa và chức năng giao tiếp.

Qua các bảng khảo sát trên, có thể thấy sinh viên gặp khó khăn nhiều nhất khi sử dụng thành phần bổ ngữ, trạng ngữ, phương vị từ, trợ từ ngữ khí, ngữ điệu để hoàn thành câu. Nguyên nhân chính, ngoài chưa nắm vững cách dùng của thành phần hoàn thành câu này thì việc không nhận biết được các thành phần nào có thể hoàn thành câu cũng là yếu tố cần được xem xét đến.

Thành phần hoàn thành câu là một phần khó trong dạy Hán ngữ, ngoài yêu cầu nắm vững kiến thức từ vựng và ngữ pháp còn đòi hỏi năng lực ngữ cảm tốt. Do vậy, trong quá trình dạy học, khi dạy đến các hiện tượng ngữ pháp hoặc các từ có chức năng

hoàn thành câu, giáo viên cần lưu ý giảng giải thêm về chức năng hoàn thành câu của những thành phần này và tăng cường luyện tập, đặc biệt là ở giai đoạn sơ cấp, vì đây là giai đoạn nền tảng để giúp sinh viên có thể nói và viết câu hoàn chỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ, H. C. (2010). *Đại cương ngôn ngữ học* (Tập 1). Nxb Giáo dục.
- Jin, T. E. (1999). Hanyu wanju chengfen lueshuo. *Hanyu xuexi*, (6), 8-13.
- He, Y. (1994). Hanyu wanju chengfen shitan. *Yuyan jiaoxue yu yanjiu*, (4), 26-38.
- Hoàng, T. B. T. (2020). Đặc điểm thành phần hoàn thành câu trong tiếng Hán. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia 2020: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc tế học tại Việt Nam* (tr. 470-477). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hu, M. Y., & Jin, S. (1989). Liushuiju chutan. *Yuyan jiaoxue yu yanjiu*, (4), 42-54.
- Li, Q. (2006). Shilun xiandai hanyun wanju fanchou. *Yuyan wenzi yingyong*, (1), 53-56.
- Lu, J. M. (2005). *Xiandai hanyu yufa jiaoxue*. Beijing daxue chubanshe.
- Lu, Sh. X. (1942). *Zhongguo wenfa yaolue*. Beijing daxue chubanshe.
- Sun, D. J. (2002). *Hanyu yufa jiaocheng*. Beijing yuyan wenhua daxue chubanshe.
- Wang, A. L. (1990). Hanyu chengju biao zhun sikao. *Shandong daxue chubanshe*, (4), 8-16.

**A STUDY ON USING SENTENCE-COMPLETING ELEMENTS
OF CHINESE-MAJORED STUDENTS
AT VNU UNIVERSITY OF LANGUAGES AND
INTERNATIONAL STUDIES**

Hoang Thi Bang Tam

*Department of Chinese Language and Culture, University of Language and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The sentence-completion component has the function of making the sentence structurally and expressively complete to perform the communication function in the condition that the sentence is not clear in a specific communication context. In Chinese, the sentence-completion components belong to the following categories: intonation, modal particle, the category denoting degree, negation, trend, state and quantity. Students in the process of learning Chinese, because of not knowing the sentence-completion component, not having mastered the use of sentence-completion components or due to negative effects from Vietnamese, tend to speak and write incomplete sentences. The study aims to specifically evaluate the use of sentence-completion components of students majoring in Chinese, assess the ability to use sentence-completion components, find out which sentence-completion components that are often misused, explain the cause of the errors and give specific solutions to improve the efficiency of teaching Chinese for students.

Keyword: sentence-completing elements, errors, selection rate